RONG VIET SECURITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:..78..../2018/BC-PC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên công ty	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**
Mã chứng khoán	:	VDS
Trụ sở chính	:	Lầu 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.
Điện thoại	:	028. 6299 2006 Fax: 028. 6291 7986
Người thực hiện CBTT	:	Ông Nguyễn Hiếu Chức vụ: Tổng Giám đốc
Điện thoại di động	:	0913832473
Điện thoại cơ quan	:	028-6299 2006 (ext: 1345)

Loại thông tin công bố : ☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017.

Toàn văn Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 của Công ty được đăng tải tại địa chỉ website Công ty: www.vdsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Q.Đ: 312 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HIẾU

Đính kèm:
- BCTC Quý 4 năm 2017

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, PC.

RONG VIET SECURITIES

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2017

RONG VIET SECURITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 75 /2017/CV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2017 so với Quý IV/2016

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Báo cáo tài chính Quý IV/2017 của Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán VDS) xin giải trình với quý Cơ quan về sự biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa Quý IV/2017 so với Quý IV/2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV-2017	Quý IV-2016	Chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận trước thuế	38.075.800.918	7.540.354.055	404,96%
2	Chi phí thuế TNDN	(7.571.009.481)	(2.337.218.671)	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	**30.504.791.437**	**5.203.135.384**	**486,28%**

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính của khoản biến động lợi nhuận sau thuế của Quý IV/2017 so với Quý IV/2016 là do:

- Diễn biến tích cực của thị trường chứng khoán Việt Nam với giá trị thanh khoản tốt hơn nhiều so với cùng kỳ song hành với sự nỗ lực và tận dụng tốt những cơ hội của thị trường đã giúp các mảng kinh doanh của Rồng Việt có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Đặc biệt là các hoạt động đầu tư tự doanh, giao dịch ký quỹ và kinh doanh môi giới, mang lại nguồn thu lớn cho Công ty.
- Công tác kiểm soát chi phí và quản lý rủi ro được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả, mức tăng trưởng chi phí hợp lý và trong kế hoạch.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý IV/2017 tăng 486,28% so với cùng kỳ năm 2016.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, kính đề nghị quý Cơ quan cho công bố thông tin theo đúng quy định.

Trân trọng.

Tổng Giám Đốc

S.Q.Đ: 312-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hiếu

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du,Phường Bến Thành,Quận 1, TP HCM

Mẫu số B01a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**1,807,002,654,448**	**1,562,665,911,314**
I. Tài sản tài chính	**110**		**1,803,855,163,527**	**1,428,040,695,023**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	238,873,951,937	248,012,673,266
1.1. Tiền	111.1		238,873,951,937	248,012,673,266
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1-7.2	267,331,098,980	335,565,864,659
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	7	1,312,621,982,796	861,420,252,720
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(27,787,203,085)	(28,610,104,426)
7. Các khoản phải thu	117	8	2,837,613,636	4,145,678,317
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	182,710,000	2,484,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	2,654,903,636	1,661,678,317
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,654,903,636	1,661,678,317
8. Trả trước cho người bán	118	9	2,077,336,500	1,662,837,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	7,900,382,763	5,843,493,487
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8	1,978,208,478	1,978,208,478
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**	**10**	**3,147,490,921**	**134,625,216,291**
1. Tạm ứng	131		428,066,665	132,955,166,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,665,194,684	1,619,001,959
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		48,550,000	48,550,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		5,679,572	2,498,332
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**35,617,017,233**	**30,569,517,429**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**15,467,769,333**	**13,410,029,791**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.1	11,213,267,746	9,577,738,069
- Nguyên giá	222		38,196,307,435	32,741,559,294
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(26,983,039,689)	(23,163,821,225)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	4,254,501,587	3,832,291,722
- Nguyên giá	228		13,764,088,791	11,707,841,628
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(9,509,587,204)	(7,875,549,906)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			**170,157,163**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**20,149,247,900**	**16,989,330,475**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	3,147,919,824	2,734,871,664
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	607,672,410	245,182,746
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	27		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	16,393,655,666	14,009,276,065
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,842,619,671,681**	**1,593,235,428,743**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**800,401,756,891**	**830,374,427,069**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**796,877,000,248**	**829,840,256,069**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	47,720,765,000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		47,720,765,000	
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	724,455,000,000	503,120,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	1,667,969,687	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	164,424,541	20,037,277,465

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		694,400,000	1,717,240,560
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	8,191,972,423	5,308,043,049
11. Phải trả người lao động	323		7,796,755	7,796,755
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	12,805,836,138	8,037,734,900
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1,168,835,704	291,612,163,340
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**3,524,756,643**	**534,171,000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		457,195,500	534,171,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		3,067,561,143	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1,042,217,914,790**	**762,861,001,674**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,042,217,914,790**	**762,861,001,674**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		919,240,118,792	709,240,118,792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	20.1	910,000,000,000	700,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		910,000,000,000	700,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9,240,118,792	9,240,118,792
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10,190,332,248	4,622,486,592
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10,190,332,248	4,622,486,592
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	102,597,131,502	44,375,909,698

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		97,966,752,187	68,930,268,960
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4,630,379,315	(24,554,359,262)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**1,842,619,671,681**	**1,593,235,428,743**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		91,000,000	70,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21.1	92,502,600,000	87,575,160,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21.2	4,390,000	19,120,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	21.3		8,963,800,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21.4	29,592,510,000	48,442,510,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	21.5	320,000	370,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.6	1,006,759,581	829,656,532
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		667,347,919	492,727,356
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4,075,451	3,380,298
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		213,582,842	233,913,148
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		104,040,649	90,846,126
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		17,712,720	8,789,604
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.7	36,237,084	27,552,795
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8,219,050	14,356,679
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		28,018,034	13,196,116
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.8	10,169,542	8,744,896
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	21.9	8,471,146	5,290,131
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	**026**		**415,801,658,434**	**289,067,982,252**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	21.10	411,697,196,243	265,493,738,775
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	21.10	859,307,515	15,080,839,725
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		322,082,439	14,887,810,194

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		537,225,076	193,029,531
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	21.11	3,245,154,676	8,493,403,752
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**21.12**	**413,295,994,528**	**286,541,231,166**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		413,235,757,449	285,923,507,805
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		60,237,079	617,723,361
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	**032**			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**033**			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**034**			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**	**21.13**	**2,505,663,906**	**2,526,751,086**

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu

S.Q.Đ: 312-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P.Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại : (028) 62992006 **Fax :** (028) 62917986

Mẫu số B02a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		34,482,401,507	1,882,070,880	101,073,779,045	53,612,118,137
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	22.1	17,525,234,694	550,095,307	79,796,388,798	42,328,974,155
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		15,337,805,715	-	15,337,805,715	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	22.3	1,619,361,098	1,331,975,573	5,939,584,532	11,283,143,982
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	22.3	41,863,794,988	40,903,260,160	146,069,363,415	110,358,443,341
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	22.4	23,535,820,907	12,740,773,616	87,002,042,082	48,945,610,120
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	22.4	525,000,000	-	6,349,000,000	3,000,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	22.4	2,264,010,160	1,770,154,413	7,472,229,317	5,628,981,362
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	22.4	1,281,636,364	1,922,772,727	5,269,454,181	6,889,727,272
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	321,025,361	158,295,289	879,901,978	713,593,227
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	**20**		**104,273,689,287**	**59,377,327,085**	**354,115,770,018**	**229,148,473,459**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2,185,798,937	9,420,099,795	15,747,406,571	18,406,036,380
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22.1	1,169,411,778	1,152,632,970	29,594,339,433	5,392,279,405
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	22.2	1,016,387,159	8,267,466,825	(13,846,932,862)	13,013,756,975
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24	23	20,924,033,109	16,157,302,758	67,488,928,956	52,997,371,945
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	24	2,286,573,241	484,643,420	4,135,204,425	1,987,550,274
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	18,962,118,958	11,985,551,481	61,770,746,362	42,338,260,891
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	24	277,777,778	-	1,542,377,378	180,000,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	24	286,811,341	144,328,946	943,458,689	450,231,499
2.10. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	2,155,341,893	1,679,063,396	7,467,889,242	5,786,971,449
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	24	1,916,875,009	1,585,960,290	5,967,798,494	5,121,995,390

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	24	2,796,907,135	1,761,385,905	9,277,136,939	7,165,347,404
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**51,792,237,401**	**43,218,335,991**	**174,340,947,056**	**134,433,765,232**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	25	2,798,194,712	1,549,098,736	11,932,783,189	8,266,797,949
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**2,798,194,712**	**1,549,098,736**	**11,932,783,189**	**8,266,797,949**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		51,475,000	-	51,475,000	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**		51,475,000	-	51,475,000	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**26**	**17,181,101,122**	**10,663,566,717**	**53,643,744,436**	**42,167,389,178**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**38,047,070,476**	**7,044,523,113**	**138,012,386,715**	**60,814,116,998**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		28,730,449	497,931,002	368,312,102	587,033,540
8.2. Chi phí khác	72		7	2,100,060	39,111,307	51,066,610
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**28,730,442**	**495,830,942**	**329,200,795**	**535,966,930**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**38,075,800,918**	**7,540,354,055**	**138,341,587,510**	**61,350,083,928**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		23,754,382,362	15,807,820,880	109,156,848,933	74,363,840,903
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		14,321,418,556	(8,267,466,825)	29,184,738,577	(13,013,756,975)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**27**	**7,571,009,481**	**2,337,218,671**	**26,984,674,394**	**12,043,517,596**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4,503,448,338	2,337,218,671	23,917,113,251	3,536,747,451
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		3,067,561,143	-	3,067,561,143	8,506,770,145
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**30,504,791,437**	**5,203,135,384**	**111,356,913,116**	**49,306,566,332**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-	-	-
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập toàn diện (400=301->304)	**400**		-	-	-	-

XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	432	74	1,587	704
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	28	432	74	1,587	704

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
S.Q.Đ: 312-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P.Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại : (028) 62992006 **Fax :** (028) 62917986

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1**		**138,341,587,510**	**61,350,083,928**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**2**		**(9,524,558,763)**	**(3,545,511,988)**
- Khấu hao TSCĐ	3		6,127,736,221	4,894,594,971
- Các khoản dự phòng	4	23	(822,901,341)	2,007,921,463
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		51,475,000	
- Chi phí Lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(12,225,965,007)	(8,786,350,105)
- Dự thu tiền lãi	8	8	(2,654,903,636)	(1,661,678,317)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(13,846,932,862)**	**13,013,756,975**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		(13,846,932,862)	13,013,756,975
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(15,337,805,715)**	
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(15,337,805,715)	
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(549,985,947,906)**	**(415,982,549,720)**
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		97,419,504,256	(248,667,746,091)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(451,201,730,076)	(352,966,630,328)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		2,301,290,000	7,098,750,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,661,678,317	1,206,992,146
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2,056,889,276)	336,333,516
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(414,499,500)	(928,582,767)
-Tăng (giảm) các tài sản khác	40		132,523,918,095	(899,843,471)
-Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		4,768,101,238	4,363,952,444
-Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,408,682,389)	1,018,159,802
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	17	(21,750,883,584)	(1,199,528,780)
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(19,872,852,924)	19,227,277,465
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		717,699,707	1,569,042,075
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48			
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm)phải trả, phải nộp khác	50		(289,875,174,009)	155,731,912,070
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2,797,427,761)	(1,872,637,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(450,353,657,736)***	***(345,164,220,805)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	11	(8,015,318,600)	(4,809,438,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		293,181,818	550,500,001
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	25	11,932,783,189	8,266,797,949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***4,210,646,407***	***4,007,859,550***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		210,000,000,000	
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73	15	2,824,035,785,912	1,418,376,519,780
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		2,824,035,785,912	1,418,376,519,780
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,555,031,495,912)	(1,071,026,619,780)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	15	(2,555,031,495,912)	(1,071,026,619,780)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(42,000,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***437,004,290,000***	***347,349,900,000***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(9,138,721,329)**	**6,193,538,745**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**248,012,673,266**	**241,819,134,521**
- Tiền	101.1	5	248,012,673,266	81,819,134,521
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5		160,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**238,873,951,937**	**248,012,673,266**
- Tiền	103.1	5	238,873,951,937	248,012,673,266
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		7,189,541,985,430	1,365,095,050,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(7,203,763,517,640)	(2,156,356,021,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		42,505,278,452,818	6,020,161,721,524
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(42,359,074,995,350)	(5,316,702,675,975)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11.Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			2,874,789,150
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,534,198,468,914	266,944,441,672
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,539,446,717,990)	(131,579,300,771)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**126,733,676,182**	**50,438,004,600**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**289,067,982,252**	**238,629,977,652**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	**31**		**289,067,982,252**	**238,629,977,652**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		265,493,738,775	219,624,056,410
Trong đó có kỳ hạn				
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		15,080,839,725	19,005,921,242
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		8,493,403,752	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		**415,801,658,434**	**289,067,982,252**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		**415,801,658,434**	**289,067,982,252**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	21.10	411,697,196,243	265,493,738,775
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	21.10	859,307,515	15,080,839,725
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		3,245,154,676	8,493,403,752
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P.Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại : (028) 62992006 **Fax :** (028) 62917986

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		709,240,118,792	709,240,118,792	-		*210,000,000,000*		709,240,118,792	919,240,118,792
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*700,000,000,000*	*700,000,000,000*	-		*210,000,000,000*		*700,000,000,000*	*910,000,000,000*
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		*9,240,118,792*	*9,240,118,792*	-		-		*9,240,118,792*	*9,240,118,792*
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn								-	-
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu								-	
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,157,158,275	4,622,486,592	*2,465,328,317*		*5,567,845,656*		4,622,486,592	10,190,332,248
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,157,158,275	4,622,486,592	*2,465,328,317*		*5,567,845,656*		4,622,486,592	10,190,332,248
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								-	
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		-	44,375,909,698	62,320,323,307	(17,944,413,609)	121,532,394,446	(63,311,172,642)	44,375,909,698	102,597,131,502
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*11,540,602,287*	*68,930,268,960*	*62,320,323,307*	*(4,930,656,634)*	*83,328,145,540*	*(54,291,662,313)*	*68,930,268,960*	*97,966,752,187*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(11,540,602,287)*	*(24,554,359,262)*		*(13,013,756,975)*	*38,204,248,906*	*(9,019,510,329)*	*(24,554,359,262)*	*4,630,379,315*
Cộng		**713,554,435,342**	**762,861,001,674**	**67,250,979,941**	**(17,944,413,609)**	**342,668,085,758**	**(63,311,172,642)**	**762,861,001,674**	**1,042,217,914,790**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
S.Q.Đ: 312-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B09a - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2017

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Giấy phép điều chỉnh số	*Nội dung điều chỉnh*	*Ngày*
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010
57/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng	Ngày 17 tháng 12 năm 2015
19/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện pháp luật	Ngày 30 tháng 05 năm 2017
8688/UBCK-QLKD	Chào bán thành công 21.000.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lện lên 910.000.000.000 đồng	Ngày 29 tháng 12 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 274 người (31 tháng 12 năm 2016: 213 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 910.000.000.000 đồng. Vốn chủ sở hữu là 1.042.217.914.790 đồng. Tổng tài sản là 1.842.619.671.681 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa giá trị cổ đông.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

▪ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

▪ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

▪ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

▪ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bô Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho quý từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau khi điều chỉnh do đánh giá lại tài sản tài chính .

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;
b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.
Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có).

4.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản giảm giá đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có) do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.12. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	6 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

4.13. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí cải tạo văn phòng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.15. Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi/ lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.22. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu năm *VND*
- Tiền mặt tại quỹ	60,905,770	103,393,813
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	238,772,722,683	237,579,345,783
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	40,323,484	10,329,933,670
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-
Cộng	**238,873,951,937**	**248,012,673,266**

6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý** *Đơn vị cổ phiếu*	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý** *VND*
a) Của CTCK	**28,791,921**	**920,383,427,809**
- Cổ phiếu	28,191,921	913,149,285,809
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	600,000	7,234,142,000
b)Của Nhà đầu tư	**854,336,503**	**13,959,025,719,350**
- Cổ phiếu	852,336,783	13,791,413,819,250
- Trái phiếu	1,575,000	161,009,300,000
- Chứng khoán khác	424,720	6,602,600,100
Cộng	**883,128,424**	**14,879,409,147,159**

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
1/ Cổ phiếu niêm yết	177,706,915,464	191,956,673,720	294,676,625,358	274,950,077,265
2/ Cổ phiếu chưa niêm yết	84,993,804,201	75,374,425,260	65,443,598,563	60,615,787,394
Cộng	**262,700,719,665**	**267,331,098,980**	**360,120,223,921**	**335,565,864,659**

7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
A	*B*	*1*	*2*	*3=(2-1)*	*4=(1-2)*	*5=(1+3-4)*	*6*	*7*	*8=(7-6)*	*9=(6-7)*	*10=(6-9)*
I	**FVTPL**	**262,700,719,665**	**267,331,098,980**	**15,337,805,715**	**10,707,426,400**	**267,331,098,980**	**360,120,223,921**	**335,706,161,290**	**140,296,631**	**24,554,359,262**	**335,565,864,659**
1	**Cổ phiếu**	**262,700,719,665**	**267,331,098,980**	**15,337,805,715**	**10,707,426,400**	**267,331,098,980**	**360,120,223,921**	**335,706,161,290**	**140,296,631**	**24,554,359,262**	**335,565,864,659**
	Cổ phiếu niêm yết	**177,706,915,464**	**191,956,673,720**	**15,337,550,779**	**1,087,792,523**	**191,956,673,720**	**294,677,745,858**	**275,079,502,490**	**129,157,145**	**19,727,400,513**	**274,950,345,345**
	Ngân Hàng TM CP Quân Đội	34,528,128,913	38,104,368,800	3,576,239,887	-	38,104,368,800	19,014,093	19,362,000	347,907	-	19,014,093
	CTCP Cao su Phước Hòa	32,338,225,000	34,680,000,000	2,341,775,000	-	34,680,000,000	-	-	-	-	-
	Ngân Hàng TM CP Á Châu	31,032,565,266	36,904,907,700	5,872,342,434	-	36,904,907,700	1,001,710	1,056,000	54,290	-	1,001,710
	Tổng CTCP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	30,998,584,785	31,096,503,400	97,918,615	-	31,096,503,400	262,062	283,050	20,988	-	262,062
	CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	14,822,856,270	17,111,197,000	2,288,340,730	-	17,111,197,000	376,570	327,600	-	48,970	327,600
	CTCP Đầu tư Nam Long	13,716,397,281	13,715,937,900	-	459,381	13,715,937,900	571,680	710,400	138,720	-	571,680
	CTCP Cáp và Vật Liệu Viễn Thông	9,397,276,407	8,613,483,000	-	783,793,407	8,613,483,000	212,169	236,600	24,431	-	212,169
	CTCP XAY LAP DIEN I	4,933,941,420	5,572,604,800	638,663,380	-	5,572,604,800	-	-	-	-	-
	Tổng CTCP DVKT dầu khí	2,110,695,975	2,360,991,200	250,295,225	-	2,360,991,200	1,888,798,828	1,644,034,400	-	244,764,428	1,644,034,400
	CTCP đầu tư Năm Bảy Bảy	1,858,696,191	2,000,260,000	141,563,809	-	2,000,260,000	335,191	152,000	-	183,191	
	Tổng CTCP XNK và xây dựng Việt Nam	1,129,570,544	872,915,600	-	256,654,944	872,915,600	1,816,810	1,768,500	-	48,310	
	CTCP Pin Ắc Quy Miền Nam	508,582,062	485,742,750	-	22,839,312	485,742,750	410,310	822,500	412,190	-	
	Cổ phiếu khác	331,395,350	437,761,570	130,411,699	24,045,479	437,761,570	292,764,946,435	273,410,749,440	128,158,619	19,482,355,614	273,282,590,821
	Cổ phiếu chưa niêm yết	**84,993,804,201**	**75,374,425,260**	**254,936**	**9,619,633,877**	**75,374,425,260**	**65,442,478,063**	**60,626,658,800**	**11,139,486**	**4,826,958,749**	**60,615,519,314**
	Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	54,000,000,000	54,000,000,000	-	-	54,000,000,000	-	-	-	-	-
	Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội	10,470,290,000	9,127,200,000	-	1,343,090,000	9,127,200,000	-	-	-	-	-
	CTCP Đầu tư cao su Đắk Lắk	6,990,507,748	6,517,200,000	-	473,307,748	6,517,200,000	-	-	-	-	-
	CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	4,450,000,000	225,000,000	-	4,225,000,000	225,000,000	4,450,000,000	2,250,000,000	-	2,200,000,000	2,250,000,000
	CTCP XNK Thuỷ Sản Cần Thơ	4,071,352,000	1,527,714,000	-	2,543,638,000	1,527,714,000	3,933,297,000	3,933,297,000	-	-	3,933,297,000
	Tổng CTCP Thiết bị điện Việt Nam	2,552,000,000	2,510,000,000	-	42,000,000	2,510,000,000	-	-	-	-	
	CTCP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	1,900,000,000	950,000,000	-	950,000,000	950,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	-	-	
	CTCP Nhựa Hà Nội	540,000,000	511,800,000	-	28,200,000	511,800,000	-	-	-	-	
	Cổ phiếu khác	19,654,453	5,511,260	254,936	14,398,129	5,511,260	55,159,181,063	52,543,361,800	11,139,486	2,626,958,749	52,532,222,314
	Tổng cộng	**262,700,719,665**	**267,331,098,980**	**15,337,805,715**	**10,707,426,400**	**267,331,098,980**	**360,120,223,921**	**335,706,161,290**	**140,296,631**	**24,554,359,262**	**335,565,864,659**

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	1,312,621,982,796	**1,284,834,779,711**	**861,420,252,720**	**832,810,148,294**
Cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	1,202,069,702,299	1,174,282,499,214	812,632,458,420	784,022,353,994
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	110,552,280,497	110,552,280,497	48,787,794,300	48,787,794,300

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hợp tác đầu tư	(27,787,203,085)	(28,610,104,426)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2016	Số dự phòng				Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2017
		Số đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
	1	*2*	*3*	*4*	*5=(2+3+4)*	*6*
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư						
Trần Quốc Tân	*12,210,000,000*	*12,210,000,000*			*12,210,000,000*	*12,210,000,000*
Nguyễn Hồng Mai	*8,587,695,000*	*8,365,698,139*	*221,996,861*		*8,587,695,000*	*8,587,695,000*
Trần Đức Lợi	*3,496,837,634*	-			-	-
Phạm Thị Kim Xuân	*224,984,370*	-			-	-
Phạm Công Khanh	*2,576,209,616*	*2,576,209,616*			*2,576,209,616*	*2,576,209,616*
Lê Phương Lan	*1,688,609,567*	*1,218,960,331*		(720,368,531)	*498,591,800*	*1,202,220,538*
Nguyễn Thị Lý	*1,643,644,306*	*1,597,826,736*	*45,817,570*		*1,643,644,306*	*1,643,644,306*
Vương Đáng	*1,544,620,920*	*1,544,620,920*			*1,544,620,920*	*1,544,620,920*
Đào Thị Hồ Hương	*953,106,791*	*377,846,391*		(377,846,391)	-	-
Nguyễn Thu Hiên	*616,325,496*	*608,712,951*	*7,612,545*		*616,325,496*	*616,325,496*
Trần Trung Nghĩa	*109,137,598*	*109,137,598*		(66,820)	*109,070,778*	*109,137,598*
Trần Quang Huy	*1,091,744*	*1,091,744*		(46,575)	*1,045,169*	*1,089,369*
Cộng	**33,035,937,546**	**28,610,104,426**	**275,426,976**	**(1,098,328,317)**	**27,787,203,085**	**28,490,942,843**

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	182,710,000	2,484,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2,654,903,636	1,661,678,317
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7,900,382,763	5,843,493,487
Phải thu khác	1,978,208,478	1,978,208,478
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1,978,208,478)	(1,978,208,478)
Tổng cộng	**10,737,996,399**	**9,989,171,804**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2016	Cuối kỳ			Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2017
		Số đầu năm VND	Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Văn Thiên Hùng	1,978,208,478	1,978,208,478		1,978,208,478	1,978,208,478
Cộng	**1,978,208,478**	**1,978,208,478**	**-**	**1,978,208,478**	**1,978,208,478**

9 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
CTCP ĐT Tin học Đồng Lợi	-	1,304,406,000
CTCP tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn	-	149,487,000
CT TNHH Bách Giáp	118,580,000	
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	175,507,200	-
Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	807,000,000	
Công ty Liên Doanh Đại Dương	403,441,500	
CT TNHH Truyền thông và Sự kiện Phong Cách	162,660,300	
CT TNHH SL International	154,452,000	
Các đối tượng khác	255,695,500	208,944,000
Tổng cộng	**2,077,336,500**	**1,662,837,000**

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên	428,066,665	132,955,166,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,665,194,684	1,619,001,959
- Chi phí cải tạo văn phòng	682,310,528	
- Trả trước tiền thuê văn phòng	-	205,114,000
- Chi phí mua thiết bị tin học	763,119,666	175,640,156
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,219,764,490	1,238,247,803
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48,550,000	48,550,000
Phải thu thuế nộp thừa	5,679,572	2,498,332
Tổng cộng	**3,147,490,921**	**134,625,216,291**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị văn phòng *VND*	Tổng cộng *VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	5,401,721,100	27,339,838,194	32,741,559,294
- Mua trong kỳ	912,539,400	5,216,689,200	6,129,228,600
- Thanh lý, nhượng bán	476,357,600	198,122,859	674,480,459
Số dư cuối kỳ	5,837,902,900	32,358,404,535	38,196,307,435
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,298,650,058	19,865,171,167	23,163,821,225
- Khấu hao trong kỳ	449,215,501	4,044,483,422	4,493,698,923
- Thanh lý, nhượng bán	476,357,600	198,122,859	674,480,459
Số dư cuối kỳ	3,271,507,959	23,711,531,730	26,983,039,689
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	2,103,071,042	7,474,667,027	9,577,738,069
- Tại ngày cuối kỳ	2,566,394,941	8,646,872,805	11,213,267,746

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối năm *VND*	*Số dư đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14,957,039,284	12,918,890,026

11.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học *VND*	Nhãn hiệu hàng hóa *VND*	Bản quyền, bằng sáng chế *VND*	TSCĐ vô hình khác *VND*	Tổng cộng *VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	9,235,988,903	307,500,192	1,661,848,751	502,503,782	11,707,841,628
- Tăng khác	2,056,247,163	-	-	-	2,056,247,163
Số dư cuối kỳ	11,292,236,066	307,500,192	1,661,848,751	502,503,782	13,764,088,791
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,969,993,017	307,500,192	1,095,552,915	502,503,782	7,875,549,906
- Khấu hao trong kỳ	1,459,406,300	-	174,630,998	-	1,634,037,298
Số dư cuối kỳ	7,429,399,317	307,500,192	1,270,183,913	502,503,782	9,509,587,204
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	3,265,995,886	-	566,295,836	-	3,832,291,722
- Tại ngày cuối kỳ	3,862,836,749	-	391,664,838	-	4,254,501,587

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối năm *VND*	*Số dư đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2,287,891,465	2,287,891,465

12 CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đây là chi phí cải tạo văn phòng - Chi nhánh Cần Thơ có thời gian phân bổ theo thời gian thuê là 60 tháng và dịch vụ bảo hành thiết bị CNTT có thời gian phân bổ theo thời gian là 36 tháng.

14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	11,745,188,416	10,156,776,767
- Tiền lãi phân bổ trong năm	4,528,467,250	3,732,499,298
Cộng	**16,393,655,666**	**14,009,276,065**

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Vay ngân hàng	5,7-7,3	-	**1,711,132,260,912**	**1,663,411,495,912**	**47,720,765,000**
2/Phát hành trái phiếu		**503,120,000,000**	**1,112,955,000,000**	**891,620,000,000**	**724,455,000,000**
Cá nhân	9,00-9,50	428,120,000,000	697,955,000,000	751,620,000,000	374,455,000,000
Tổ chức	8,00-9,50	75,000,000,000	415,000,000,000	140,000,000,000	350,000,000,000
Cộng		**503,120,000,000**	**2,824,087,260,912**	**2,555,031,495,912**	**772,175,765,000**

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính FVTPL	-	19,753,634,300
Khác	164,424,541	283,643,165
Cộng	**164,424,541**	**20,037,277,465**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,503,448,338	2,337,218,671
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	2,226,664,928	1,980,459,385
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	1,361,446,970	721,712,220
- Thuế giá trị gia tăng	44,733,984	252,004,946
- Thuế nhà thầu	55,678,203	16,647,827
Cộng	**8,191,972,423**	**5,308,043,049**

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nộp nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế TNDN	2,337,218,671	23,917,113,251	(21,750,883,584)	4,503,448,338
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhà đầu tư	1,980,459,385	24,165,642,093	(23,919,436,550)	2,226,664,928
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhân viên	*719,213,888*	*7,897,842,623*	*(7,261,289,113)*	*1,355,767,398*
Trong đó:				
Phải trả	*721,712,220*			*1,361,446,970*
Phải thu	(2,498,332)			(5,679,572)
Thuế GTGT	252,004,946	675,425,065	*(882,696,027)*	44,733,984
Thuế nhà thầu	16,647,827	676,507,211	(637,476,835)	55,678,203
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
Tổng cộng	**5,305,544,717**	**57,335,530,243**	**(54,454,782,109)**	**8,186,292,851**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Quỹ lương trích bổ sung và lương tháng 13 năm 2017	9,200,000,000	4,479,250,041
Lãi trái phiếu, lãi vay và lãi hợp tác đầu tư phải trả	2,326,673,020	1,852,556,112
Chi phí lưu ký chứng khoán, hoa hồng môi giới chứng khoán	767,594,468	507,028,708
Chi phí giao dịch chứng khoán (*)		768,947,852
Thù lao Hội Đồng Quản Trị		29,526,887
Các khoản khác	511,568,650	400,425,300
Cộng	**12,805,836,138**	**8,037,734,900**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	**Số dư cuối kỳ** *VND*
Chi phí giao dịch chứng khoán (*)	1,667,969,687

(*) Đây là chi phí giao dịch chứng khoán phải trả Sở GDCK.

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Tiền đặt cọc của khách hàng		291,478,407,560
Cổ tức năm 2016 cho cổ đông của công ty	908,095,800	-
Phải trả khác	260,739,904	133,755,780
Cộng	**1,168,835,704**	**291,612,163,340**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phần *Đơn vị*	*Giá trị* *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*
Trần Lệ Nguyên	31,850,000	318,500,000,000	35.00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	13,676,016	136,760,160,000	15.03%
Phạm Mỹ Linh	12,473,888	124,738,880,000	13.71%
Các cổ đông khác	33,000,096	330,000,960,000	36.26%
Tổng cộng	**91,000,000**	**910,000,000,000**	**100.00%**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ *Đơn vị*	Số dư đầu năm *Đơn vị*
Số lượng cổ phần được phép phát hành	91,000,000	70,000,000
Cổ phiếu thường	*91,000,000*	*70,000,000*
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	91,000,000	70,000,000
Cổ phiếu thường	*91,000,000*	*70,000,000*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	91,000,000	70,000,000
Cổ phiếu thường	*91,000,000*	*70,000,000*

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	97,966,752,187	68,930,268,960
Lợi nhuận chưa thực hiện	4,630,379,315	(24,554,359,262)
Cộng	**102,597,131,502**	**44,375,909,698**

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	92,502,600,000	87,575,160,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	**92,502,600,000**	**87,575,160,000**

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4,390,000	19,120,000

21.3 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Cổ phiếu	-	8,963,800,000

21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Cổ phiếu	29,592,510,000	48,442,510,000

21.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Cổ phiếu	320,000	370,000

21.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	667,347,919	492,727,356
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4,075,451	3,380,298
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	213,582,842	233,913,148
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	104,040,649	90,846,126
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	17,712,720	8,789,604
6.Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	**1,006,759,581**	**829,656,532**

21.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8,219,050	14,356,679
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	28,018,034	13,196,116
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	**36,237,084**	**27,552,795**

21.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Cổ phiếu	10,169,542	8,744,896

21.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Cổ phiếu	8,471,146	5,290,131

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**411,697,196,243**	**265,493,738,775**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	411,636,959,164	264,876,015,414
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	60,237,079	617,723,361
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**859,307,515**	**15,080,839,725**
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	322,082,439	14,887,810,194
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	537,225,076	193,029,531
Cộng	**412,556,503,758**	**280,574,578,500**

21.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	**3,245,154,676**	**8,493,403,752**

21.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

Loại phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**252,604,685,146**	**162,044,109,084**
- Của Nhà đầu tư trong nước	252,544,448,067	161,426,385,723
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	60,237,079	617,723,361
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**157,808,013,500**	**124,479,004,100**
- Của Nhà đầu tư trong nước	157,808,013,500	124,479,004,100
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	**2,883,295,882**	**18,117,982**
- Của Nhà đầu tư trong nước	2,883,295,882	18,117,982
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**413,295,994,528**	**286,541,231,166**

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	2,505,663,906	2,526,751,086

21.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	6,662,536,007	5,092,375,148
Phải trả SMS	393,306,100	349,778,000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	515,403,499	197,604,040
Phải trả phí tư vấn tài chính	147,250,000	116,250,000
Phải trả khác	181,887,157	87,486,299
Cộng	**7,900,382,763**	**5,843,493,487**

21.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
1.Phải trả nghiệp vụ margin	**1,204,724,605,935**	**814,294,136,737**
2.Phải trả gốc margin	**1,202,069,702,299**	**812,632,458,420**
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*1,202,069,702,299*	*812,632,458,420*
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3.Phải trả lãi margin	**2,654,903,636**	**1,661,678,317**
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*2,654,903,636*	*1,661,678,317*
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**110,552,280,497**	**48,787,794,300**
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**110,552,280,497**	**48,787,794,300**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*110,552,280,497*	*48,787,794,300*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**1,315,276,886,432**	**863,081,931,037**

22 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cuối kỳ này năm trước
				VND	*VND*	*VND*	*VND*
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Cổ phiếu niêm yết	9,632,175	234,283,870,000	219,578,313,453	14,746,777,447	55,115,230,044	36,270,506,400
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3,378,626	192,556,360,244	190,943,978,025	1,609,045,469	(4,913,180,679)	666,188,350
	Tổng cộng	**13,010,801**	**426,840,230,244**	**410,522,291,478**	**16,355,822,916**	**50,202,049,365**	**36,936,694,750**
	Trong đó :						
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				*17,525,234,694*	*79,796,388,798*	*42,328,974,155*
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				(1,169,411,778)	(29,594,339,433)	(5,392,279,405)

22.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2017	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2016	Chênh lệch đánh giá lại điều chỉnh
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL**	**262,700,719,665**	**267,331,098,980**	**4,630,379,315**	**(24,554,359,262)**	**29,184,738,577**
1	Cổ phiếu niêm yết	177,706,915,464	191,956,673,720	14,249,758,256	(19,727,400,513)	33,977,158,769
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	84,993,804,201	75,374,425,260	(9,619,378,941)	(4,826,958,749)	(4,792,420,192)
II	**Loại các khoản cho vay và phải thu**	**1,312,621,982,796**	**1,284,834,779,711**	**(27,787,203,085)**	**(28,610,104,426)**	**822,901,341**
	Cộng	**1,575,322,702,461**	**1,552,165,878,691**	**(23,156,823,770)**	**(53,164,463,688)**	**30,007,639,918**

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	*VND*	*VND*
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	**1,619,361,098**	**5,939,584,532**	**11,283,143,982**
- Cổ tức	*1,169,909,190*	*5,108,934,329*	*8,205,724,835*
- Tiền gửi	*449,451,908*	*830,650,203*	*3,077,419,147*
b. Từ các khoản cho vay và phải thu	**41,863,794,988**	**146,069,363,415**	**110,358,443,341**

22 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	23,535,820,907	87,002,042,082	48,945,610,120
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	525,000,000	6,349,000,000	3,000,000,000
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,264,010,160	7,472,229,317	5,628,981,362
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	1,281,636,364	5,269,454,181	6,889,727,272
5	Thu nhập hoạt động khác	321,025,361	879,901,978	713,593,227
	Cộng	**27,927,492,792**	**106,972,627,558**	**65,177,911,981**

23 CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	21,021,073,082	68,311,830,297	50,989,450,482
2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính	(97,039,973)	(822,901,341)	2,007,921,463
	Cộng	**20,924,033,109**	**67,488,928,956**	**52,997,371,945**

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí hoạt động tự doanh	2,286,573,241	4,135,204,425	1,987,550,274
	- Chi phí lương	582,602,609	2,097,887,937	1,545,499,336
	- Chi phí thuê văn phòng	67,716,000	270,864,000	270,864,000
	- Chi phí khác	1,636,254,632	1,766,452,488	171,186,938
2	Chi phí môi giới chứng khoán	18,962,118,958	61,770,746,362	42,338,260,891
	- Chi phí lương	8,904,860,120	28,134,495,599	18,103,910,402
	- Chi phí giao dịch chứng khoán	4,300,145,464	14,309,528,597	8,535,135,260
	- Chi phí môi giới chứng khoán của CTV	1,736,064,827	6,126,122,796	4,231,630,943
	- Chi phí thuê văn phòng	906,287,400	3,653,149,600	3,663,699,600
	- Chi phí khấu hao	512,164,566	2,048,658,267	2,005,219,381
	- Chi phí khác	2,602,596,581	7,498,791,503	5,798,665,305
3	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	277,777,778	1,542,377,378	180,000,000
4	Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	286,811,341	943,458,689	450,231,499
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,916,875,009	5,967,798,494	5,121,995,390
	- Chi phí lương	1,289,744,176	4,100,085,805	3,499,407,691
	- Chi phí thuê văn phòng	105,748,500	422,994,000	422,994,000
	- Chi phí khác	521,382,333	1,444,718,689	1,199,593,699
6	Chi phí lưu ký chứng khoán	2,155,341,893	7,467,889,242	5,786,971,449
7	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	2,796,907,135	9,277,136,939	7,165,347,404
	- Chi phí lương	2,233,971,145	7,447,277,255	5,416,742,135
	- Chi phí thuê văn phòng	271,796,400	1,045,185,600	1,015,185,600
	- Chi phí sửa chữa bảo trì	16,459,824	73,798,364	116,028,156
	- Chi phí khác	274,679,766	710,875,720	617,391,513
	Tổng cộng	**28,682,405,355**	**91,104,611,529**	**63,030,356,907**

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	*VND*	*VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,798,194,712	11,932,783,189	8,266,797,949

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí nhân viên quản lý	10,609,532,696	31,817,605,865	22,318,477,816
	Lương và các khoản phúc lợi	9,846,762,696	28,970,300,365	19,908,623,816
	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	762,770,000	2,847,305,500	2,409,854,000
2	Chi phí thuê văn phòng	1,265,318,700	4,971,814,800	4,963,700,800
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,018,810,416	3,624,897,141	3,527,223,844
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	1,146,438,798	4,079,077,954	2,889,375,590
5	Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	-	741,563,113	475,093,554
6	Chi phí công cụ, dụng cụ	333,358,040	695,407,539	520,574,744
7	Chi phí văn phòng phẩm	17,444,819	114,177,950	106,594,151
8	Chi phí sửa chữa, bảo trì	213,018,937	496,357,580	1,718,481,515
9	Chi phí thuế, phí và lệ phí	35,000,000	42,000,000	8,000,000
10	Chi phí quảng cáo, tiếp khách	749,635,259	1,809,741,971	1,384,168,971
11	Chi phí khác	1,792,543,457	5,251,100,523	4,255,698,193
	Cộng	**17,181,101,122**	**53,643,744,436**	**42,167,389,178**

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành**			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,503,448,338	23,917,113,251	3,536,747,451
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	4,503,448,338	23,917,113,251	3,536,747,451
5	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại**			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,067,561,143	3,067,561,143	8,506,770,145
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,067,561,143	3,067,561,143	8,506,770,145

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Năm nay		Năm trước
	Quý này *VND*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *VND*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *VND*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	30,504,791,437	111,356,913,116	49,306,566,332
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	70,684,783	70,172,603	70,000,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	432	1,587	704
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	432	1,587	704

29 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Kim Chi	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu

S.Q.Đ: 312-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH